

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2015/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 4687/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 và số 4812/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2016 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	2.752.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	1.852.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	900.000 triệu đồng.
2. Thu ngân sách địa phương:	6.126.367 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	1.817.625 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	1.598.430 triệu đồng;
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	672.811 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện một số chính sách mới:	496.559 triệu đồng;
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	522.458 triệu đồng;
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	566.391 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ kết dư:	60.000 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn làm lương:	53.602 triệu đồng;
- Thu vay đầu tư Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn:	30.000 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	308.491 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.126.367 triệu đồng

Trong đó:

- Chi ngân sách tỉnh:	3.641.192 triệu đồng;
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	1.932.315 triệu đồng;
- Chi ngân sách xã:	552.860 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2016 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (kèm theo Phụ lục).

Đối với dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực HĐND tỉnh. Cân đối bảo đảm chi triển khai thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; các hoạt động của HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển, đo đạc, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

Phân đầu tăng thu ngân sách để thực hiện các chính sách địa phương và trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn của năm 2015 phải trả trong năm 2016.

Điều 3. Giao UBND tỉnh

Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2016 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời những thiếu sót, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý, điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Ngoài tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 theo quy định, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị để bố trí chi cải cách tiền lương.

Triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các Sở, Ban ngành, địa phương tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện giá dịch vụ công theo lộ trình. Trên cơ sở đó, phân loại các đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo mức giá phù hợp, để chuyển đổi phương thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị, phù hợp với thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo.

Tổ chức rà soát, tái cấu trúc lại nhiệm vụ chi và chuẩn bị xây dựng phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; định mức chi trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, trình HĐND tỉnh quyết định tại kỳ họp cuối năm 2016.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2016 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Ước TH năm 2015	Dự toán năm 2016
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.450.000	2.298.690	2.752.000
1	Thu nội địa	1.350.000	1.459.690	1.852.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.100.000	839.000	900.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.450.547	6.263.067	6.126.367
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	5.147.281	5.959.801	5.817.876
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.314.200	1.414.718	1.817.625
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.782.081	4.100.048	3.856.649
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		317.967	
	- BS thực hiện CS mới	470.735	470.735	496.559
	- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, nhiệm vụ	771.926	771.926	672.811
	- Thu vốn dự án nước ngoài	119.600	119.600	522.458
	- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	821.390	821.390	566.391
3	Thu bổ sung từ kết dư	21.000	21.000	60.000
4	Thu chuyển nguồn làm lương			53.602
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		390.018	
6	Thu vay Chương trình KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	30.000	30.000
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.017	
II	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	303.266	303.266	308.491
	Trong đó: thu xổ số kiến thiết	33.000	33.000	30.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.450.547	6.155.431	6.126.367
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	5.147.281	5.852.165	5.817.876
1	Chi đầu tư phát triển	546.854	591.595	1.249.623
2	Chi thường xuyên	3.571.044	4.095.264	3.587.221
3	Chi dự phòng	87.220	0	88.480
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, chính sách chế độ	59.098	0	93.368
5	Chi Chương trình KCHKM, KCH GTNT từ nguồn vay	30.000	30.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	852.065	1.129.462	768.184
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.827	1.000
8	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.017	
II	Chi sự nghiệp để lại QL qua NS	303.266	303.266	308.491
	Trong đó: chi từ nguồn thu xổ số	33.000	33.000	30.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2015	D/toán TW năm 2016	DT ĐP năm 2016
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.147.039	6.480.251	7.060.742
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.298.690	2.570.000	2.752.000
I	Thu nội địa	1.459.690	1.670.000	1.852.000
1	Thu XNQD Trung ương	145.000	170.000	175.000
2	Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	85.000
3	Thu ngoài quốc doanh	505.630	637.300	667.380
4	Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	9.000	7.000	10.000
5	Lệ phí trước bạ	92.550	108.000	101.720
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.050	700	1.050
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.930	3.000	2.870
8	Thuế thu nhập cá nhân	45.280	53.000	54.060
9	Thuế bảo vệ môi trường	124.000	205.000	207.000
10	Thu phí và lệ phí	86.670	38.000	67.980
	Trong đó: - Phí Trung ương	14.000	9.000	9.000
	- Phí tỉnh (*)	61.000	29.000	47.710
	- Phí huyện, xã	11.670		10.830
11	Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	300.000
12	Thu tiền thuê đất	23.540	16.000	17.940
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.100	3.000	14.000
14	Thu vãng lai XD CB và khác			49.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	740	0	0
16	Thu khác	72.000	90.000	90.000
17	Các khoản thu tại xã	8.000	9.000	9.000
18	Các khoản thu khác có địa chỉ chi	17.200	0	0
II	Thu từ hoạt động XNK	839.000	900.000	900.000
1	Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	0	140.000	140.000
2	Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	760.000	760.000
B	Thu vay Công trình KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000
C	Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN	303.266		308.491
	Trong đó: thu xổ số kiến thiết	33.000		30.000
D	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	4.100.048	3.856.649	3.856.649
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	317.967		
	- Bổ sung thực hiện CS mới	470.735	496.559	496.559
	- Thu vốn Chương trình MTQG và CT, DA, nhiệm vụ	771.926	672.811	672.811
	- Thu vốn dự án nước ngoài	119.600	522.458	522.458
	- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	821.390	566.391	566.391
E	Thu bổ sung từ kết dư	21.000		60.000
F	Thu chuyển nguồn làm lương		53.602	53.602
G	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	390.018		
H	Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	4.017		

Ghi chú: (*): Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2015	Dự toán TW năm 2016	Dự toán địa phương năm 2016		
				Tổng số	Tỉnh	Huyện
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.147.039	6.480.251	7.060.742	6.546.242	514.500
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.298.690	2.570.000	2.752.000	2.237.500	514.500
I	Thu nội địa	1.459.690	1.670.000	1.852.000	1.337.500	514.500
1	Thu XNQD Trung ương	145.000	170.000	175.000	175.000	
2	Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	85.000	85.000	
3	Thu ngoài quốc doanh	505.630	637.300	667.380	430.000	237.380
4	Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	9.000	7.000	10.000	10.000	
5	Lệ phí trước bạ	92.550	108.000	101.720	0	101.720
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.050	700	0		1.050
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.930	3.000	2.870		2.870
8	Thuế thu nhập cá nhân	45.280	53.000	54.060	26.000	28.060
9	Thuế bảo vệ môi trường	124.000	205.000	207.000	204.000	3.000
10	Thu phí và lệ phí	86.670	38.000	67.980	54.000	13.980
	Trong đó: - Phí Trung ương	14.000	9.000	9.000	6.290	2.710
	- Phí tỉnh (*)	61.000	29.000	47.710	47.270	440
	- Phí huyện, xã	11.670		10.830		10.830
11	Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	300.000	205.000	95.000
12	Thu tiền thuê đất	23.540	16.000	17.940	0	17.940
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.100	3.000	15.050	14.000	0
14	Thu vãng lai XDCB và khác			49.000	49.000	
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	740	0	0		
16	Thu khác	72.000	90.000	90.000	85.500	4.500
17	Các khoản thu tại xã	8.000	9.000	9.000	0	9.000
18	Các khoản thu khác có địa chỉ chi	17.200	0	0	0	
II	Thu từ hoạt động XNK	839.000	900.000	900.000	900.000	
1	1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	0	140.000	140.000	140.000	
2	2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	760.000	760.000	760.000	
B	Thu vay Chương trình KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000	30.000	
C	Các khoản thu để lại q. lý chi qua NSNN	303.266		308.491	308.491	
	Trong đó: Thu xô số kiến thiết	33.000		30.000	30.000	
D	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	4.100.048	3.856.649	3.856.649	3.856.649	0
-	Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	317.967				
-	Bổ sung thực hiện chính sách mới	470.735	496.559	496.559	496.559	
-	Thu vốn Chương trình MTQG và CT, DA, nhiệm vụ	771.926	672.811	672.811	672.811	
-	Thu vốn dự án nước ngoài	119.600	522.458	522.458	522.458	
-	Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	821.390	566.391	566.391	566.391	
E	Thu bổ sung từ kết dư	21.000		60.000	60.000	
F	Thu chuyển nguồn làm lương		53.602	53.602	53.602	
G	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	390.018				
H	Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	4.017				

Ghi chú: (*): Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2016	Dự toán chi địa phương năm 2016			
			Tổng số	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	5.545.876	6.126.367	3.641.192	1.932.315	552.860
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.854.048	5.019.692	2.534.517	1.932.315	552.860
I	Chi đầu tư phát triển	610.100	1.249.623	1.092.297	157.326	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	610.100	706.600	549.274	157.326	0
	Trong đó: - Chi XD CB tập trung	360.100	360.100	332.774	27.326	
	Trong đó: + Vốn XD CB tập trung phân bổ		197.380	170.054	27.326	
	+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (*)		62.000	62.000	0	
	+ Chi hoàn trả tạm ứng vốn nhân rồi KBNN		100.720	100.720		
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		67.000	32.000	35.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (**)	250.000	279.500	184.500	95.000	
2	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)		20.000	20.000	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		522.458	522.458	0	
4	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		565	565	0	
5	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	0	0	0	0	
II	Chi thường xuyên	3.165.868	3.587.221	1.308.125	1.737.232	541.864
1	Chi trợ giá, trợ cước		8.336	8.336		
2	Chi sự nghiệp kinh tế		294.343	199.127	76.097	19.119
3	Chi sự nghiệp môi trường		50.426	6.961	43.465	0
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.474.420	1.573.389	321.120	1.245.754	6.515
	- Chi sự nghiệp giáo dục		1.504.297	262.726	1.235.056	6.515

	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		69.092	58.394	10.698	
5	Chi sự nghiệp y tế và dân số		378.756	373.941	4.815	
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.500	13.500	13.500		
7	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		2.773	2.773		
8	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		31.896	19.377	7.175	5.344
9	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		23.039	14.973	8.066	
10	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		7.778	1.377	4.977	1.424
11	Chi bảo đảm xã hội		148.943	18.623	111.380	18.940
12	Chi quản lý hành chính		927.041	263.980	218.976	444.085
13	Chi quốc phòng		67.181	20.701	9.058	37.422
14	Chi an ninh		23.021	11.136	4.108	7.777
15	Chi khác ngân sách		36.799	32.200	3.361	1.238
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội (***)		93.368	93.368		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
V	Dự phòng ngân sách	77.080	88.480	39.727	37.757	10.996
B	Chi Chương trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C	Chi thực hiện Chương trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.691.828	768.184	768.184		
D	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN		308.491	308.491		
	Trong đó: chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		30.000	30.000		

Ghi chú:

- (*): Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-CP: 30 tỷ đồng (chưa bố trí 30 tỷ đồng trả nợ KH năm 2015 đã cam kết ký với NHPT); trả nợ vay KCHKM-GTNT: 32 tỷ đồng;

- (**): Không bao gồm 20,5 tỷ đồng kinh phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh);

- (***) Đã thực hiện tiết kiệm thêm 10% theo hướng dẫn TW.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
	1	2	3	4	5
	Tổng số	1.711	263.980	161.605	102.375
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46	4.518	3.827	691
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	4.552	4.099	453
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	5.820	4.320	1.500
4	Sở Giao thông vận tải	24	2.478	2.213	265
5	Sở Tài chính	50	5.706	4.380	1.326
6	Sở Xây dựng	33	3.423	2.761	662
7	Sở Tư pháp	28	3.029	2.143	886
8	Sở Công thương	37	4.573	3.257	1.316
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	31	3.197	2.610	587
10	Sở Y tế	34	3.799	3.167	632
11	Sở Khoa học và Công nghệ	23	2.905	2.426	479
12	Chi cục Đo lường chất lượng	12	1.258	1.152	106
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	42	4.433	3.836	597
14	Sở Thông tin và Truyền thông	27	2.871	2.295	576
15	Sở Nội vụ	35	4.854	3.095	1.759
16	Sở Ngoại vụ	22	3.207	1.800	1.407
17	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	685	278	407
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	54	6.765	5.914	851
19	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn ĐB Quốc hội 200 triệu)	36	8.754	3.128	5.626
20	Văn phòng UBND tỉnh	57	13.022	5.070	7.952
21	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11	11.082	900	10.182
22	Ban Dân tộc tỉnh	29	3.469	2.490	979
23	Chi cục Quản lý thị trường	64	7.463	6.253	1.210
24	Thanh tra tỉnh	31	5.843	3.938	1.905
25	Phòng Công chứng số 2	3	162	25	137
26	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	17	1.739	958	781
27	Chi cục Phát triển nông thôn	20	1.794	1.490	304
28	Chi cục Dân số KHH gia đình	17	1.492	1.214	278
29	BQL Khu kinh tế	39	4.109	3.019	1.090
30	Ban Thanh tra Giao thông	11	1.280	1.048	232

31	Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.331	864	467
32	BQL DA ĐTXD các Khu kinh tế	15	959	761	198
33	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	372	209	163
34	Trung tâm Quản lý cửa khẩu	8	825	542	283
35	Tỉnh ủy	227	67.791	28.586	39.205
36	Báo Quảng Trị	45	3.322	2.849	473
37	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	25	5.582	3.172	2.410
38	Tỉnh Đoàn	29	3.517	2.448	1.069
39	Hội Nông dân tỉnh	27	3.421	2.892	529
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	23	2.979	2.323	656
41	Hội cựu Chiến binh tỉnh	14	1.921	1.340	581
42	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	4	421	244	177
43	Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh	3	309	188	121
44	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	671	505	166
45	Hội Nhà báo	4	622	225	397
46	Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.244	826	418
47	Hội Chữ thập đỏ	14	1.190	883	307
48	Hội Người mù	3	462	285	177
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	6	1.408	537	871
50	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	481	396	85
51	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	195	23.519	21.102	2.417
52	Trung tâm Tin học tỉnh	14	1.911	947	964
53	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	17	1.382	987	395
54	Chi cục Lâm nghiệp	12	1.221	1.085	136
55	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.295	940	355
56	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	1.137	961	176
57	Chi cục Biên, Hải đảo và KTTV	8	664	570	94
58	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	3	98	69	29
59	Trạm Kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		648	0	648
60	Hỗ trợ hoạt động các Hội	11	4.995	1.763	3.232
-	Hội Đông y	3	387	228	159
-	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Trẻ mồ côi tỉnh	1	385	245	140
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	1	277	142	135
-	Hội Khuyến học tỉnh	1	942	187	755
-	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	272	132	140
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	350	0	350
-	Hội Từ thiện		236	126	110
-	Hội Làm vườn	2	304	125	179

-	Câu lạc bộ Đường 9		196	126	70
-	Hội Tù chính trị yêu nước		238	118	120
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	1	327	199	128
-	Hội Y học		168	48	120
-	Hội Luật gia		217	87	130
-	Hội Di sản Văn hóa		80	0	80
-	Hội Châm cứu		50	0	50
-	Hội Yựu giáo chức tỉnh		80	0	80
-	Đoàn Luật sư		80	0	80
-	Hội Khoa học kinh tế		80	0	80
-	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
-	Hội Người khuyết tật		80	0	80
-	Hội Khoa học lịch sử		80	0	80
-	Câu lạc bộ TT Người cao tuổi		86	0	86

Ghi chú: - (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng;

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW.

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2016*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND**ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016	Ghi chú
	TỔNG SỐ	774.020	
I	Chi trợ giá Báo Quảng Trị	8.336	
II	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	17.099	
1	Hội Văn học - Nghệ thuật	974	
2	Tạp chí Cửa Việt	1.513	
3	Sự nghiệp văn hóa	14.612	
III	Sự nghiệp giáo dục	262.726	
1	Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	248.434	
2	Kinh phí thực hiện chế độ theo NĐ số 116/2010/NĐ-CP; NĐ số 19/2013/NĐ-CP cho các cơ sở giáo dục cấp tỉnh quản lý	5.178	
3	Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (QĐ 12/2013/QĐ-TTg)	4.331	
4	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	2.490	Phân bổ cho Sở GD và ĐT và các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2015
5	Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú	2.293	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2015 (Bố trí trước 85% KP cho các huyện)
IV	Sự nghiệp Đào tạo	58.394	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	16.532	
2	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.370	
3	Trường Trung học Nông nghiệp	3.641	
4	Trung tâm Hoạt động Thanh Thiếu niên	1.045	
5	Trường Cao đẳng Y tế	3.691	
6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	7.206	
7	Nhà Thiếu nhi	1.270	
8	Trường Trung cấp nghề	3.566	
9	Liên minh hợp tác xã và DN NQD	173	
10	Sở Lao động TB và XH	200	
-	Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
11	Đào tạo Lào	5.000	Đã bao gồm đào tạo HS Lào tại trường CDSP tỉnh, Trường CĐ Y tế; đào tạo cán bộ Lào tại Trường chính trị Lê Duẩn và đào tạo trong lĩnh vực AN-QP
12	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000	
13	Đào tạo khác	700	Đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã người dân tộc thiểu số theo NQ 06/2008/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/4/2008
14	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	5.000	Bao gồm HĐ tạo nguồn nhân lực

V	Sự nghiệp y tế	373.941	
1	Kinh phí sự nghiệp ngành y tế	259.280	Đã bố trí KP trực phẫu thuật theo QĐ 73/CP (12 tỷ); Lương cho BC chưa tuyển (6,006 tỷ)
2	KP thực hiện chế độ theo NĐ 64 và NĐ 116/2010/NĐ-CP	8.244	
3	Chi đối ứng các dự án ngành y tế	1.100	
4	Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình	9.795	Bao gồm thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	51.451	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	26.190	
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	7.881	
8	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
VI	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	13.500	
VII	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	2.773	
1	VP UBND tỉnh	567	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	2.044	
3	Sở Tài chính	162	
4	Kinh phí Đề án 06	0	
VIII	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	14.973	
IX	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.377	
1	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	525	
2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	852	
X	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	18.623	
1	Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	11.396	
2	Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, NĐ 150, QĐ 62/2011	5.135	
3	Chương trình giải quyết việc làm	100	
4	Chương trình thúc đẩy tham gia quyền TE	250	QĐ số 1235/QĐ-TTg ngày 03/8/2015
5	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	530	
	Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em	530	
6	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	250	
7	Chương trình bình đẳng giới	130	
-	Kinh phí hoạt động	130	Vốn NSDP
8	KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
9	KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
10	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	450	Các cụ 90, 100 tuổi
11	KP điện, bảo vệ Trung tâm Chữa bệnh GD-LĐTĐBXH	200	
12	KP Hội đồng trọng tài LĐ	35	
XI	Sự nghiệp chiếu bóng	2.278	
1	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2.278	
	Trong đó: theo đơn đặt hàng của Nhà nước	486	

Ghi chú: - (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng;

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW.

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
			Chi bộ máy	Chi SN
	1	2=3+4	3	4
	Tổng số	206.088	26.347	179.741
A	Sự nghiệp kinh tế	199.127	26.347	172.780
I	Sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn	50.006	24.283	25.723
1	Sự nghiệp lâm nghiệp	796		796
2	Chi cục Kiểm lâm	5.285		5.285
3	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	7.996	4.505	3.491
4	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường	1.218	644	574
5	Chi cục Bảo vệ thực vật	4.437	3.174	1.263
6	Chi cục Thú y	5.509	3.910	1.599
7	Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.452	1.355	97
8	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão, lụt	5.186	1.289	3.897
9	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	3.853	2.085	1.768
10	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.547	1.842	1.705
11	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	1.726	795	931
12	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.730	1.719	1.011
13	BQL Bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	847	412	435
14	Trung tâm Giống thủy sản	1.461	693	768
15	BQL Cảng cá Quảng Trị	2.133	842	1.291
16	Chi cục Quản lý chất lượng Nông sản và Thủy sản	1.830	1.018	812
II	Sự nghiệp công nghiệp và xúc tiến thương mại	2.441	826	1.615
1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.441	826	1.615
III	Sự nghiệp giao thông	18.618	0	18.618
1	Sửa chữa thường xuyên	7.823	0	7.823
2	Sửa chữa lớn	10.795	0	10.795
IV	Sự nghiệp tài nguyên	20.679	1.238	19.441
1	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	3.162	694	2.468
2	Văn phòng Đăng ký QSD đất	3.632	544	3.088
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.150	0	7.150
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	162	0	162
5	Sở Nội vụ (DA 513)	810	0	810
6	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	5.763	0	5.763
V	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí, đấu giá quyền sử dụng đất	181	0	181
1	Sở Tài chính:	181	0	181
	Trong đó: + Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	100	0	100
	+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	81	0	81
VI	Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	4.714	-	4.714
1	BQL Khu kinh tế	4.330	-	4.330
	Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	3.930	0	3.930
	+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	400	0	400
2	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	384	0	384

VII	Hoạt động xúc tiến du lịch	664	0	664
1	Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	267	0	267
2	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	397	0	397
VIII	Xúc tiến đầu tư	1.500	0	1.500
IX	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	10.000	0	10.000
X	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	51.869	0	51.869
XI	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	20.500	0	20.500
XII	Kinh phí Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	281	0	281
XIII	Kinh phí hỗ trợ HTX phần mềm kế toán	500	0	500
XIV	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 08/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ	4.174		4.174
XV	Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	13.000		13.000
B	Sự nghiệp môi trường	6.961	-	6.961
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.640	0	2.640
2	Trung tâm Quan trắc và KTMT	3.365	0	3.365
3	Chi cục Biển, hải đảo và Khí tượng thủy văn	551	0	551
4	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	405	0	405

Ghi chú: - (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng;

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW.

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2016
Tổng số	32.200
Trong đó:	
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	6.000
- Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000
- Chi khác	8.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	200

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	DT năm 2016
	Tổng số	31.837
1	Chi quốc phòng	20.701
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	10.661
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.770
	Trong đó: Kinh phí mua xe bán tải trang bị cho các đơn Biên phòng (đồng thời thu hồi kinh phí đã tạm ứng tại Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh)	720
-	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.270
2	Chi an ninh	6.562
-	Công an tỉnh	4.262
	Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	692
-	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	2.300
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	4.574

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ quốc phòng, gồm: chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính phủ; chi đào tạo xã đội trưởng;

- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; kinh phí hoạt động BCĐ xây dựng cơ sở; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư số 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011;

- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định số 38/NĐ-CP; kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng; KP hoạt động của BCĐ bảo vệ bí mật Nhà nước; KP hoạt động BCĐ về nhân quyền; KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong ĐBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT số 06/2008/CT-TTg...

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	DT năm 2016
	Tổng số	565
1	Dự án VNEN (Sở Giáo dục và Đào tạo)	65
2	Dự án WB-FCPF (Chi cục Kiểm lâm)	500

DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI TỈNH NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2016	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2016						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (**)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000đ-1.150.000đ (*)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2016 (nếu có)		
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8	9	
	Tổng cộng	278.491	278.491	147.142	38.254	30.290	7.964	72.293	20.802
I	Quản lý hành chính	11.378	11.378	3.685	2.253	798	1.455	4.503	937
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	180	180		72	72		108	
2	Sở Giao thông vận tải	3.300	3.300	3.100	0				200
3	Sở Xây dựng	468	468		187	187		251	30
4	Sở Tư pháp	165	165		66	66		99	
5	Sở Công Thương	0	0		0				
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	163	163		65	65		98	
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	30	30	15	8	8		7	
8	Sở Y tế	240	240		96	96		144	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0		0				
10	Chi cục Đo lường chất lượng	200	200	170	0				30
11	Chi cục Lâm nghiệp	8	8		3		3	5	
12	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	180	180		72	72		108	
13	Phòng Công chứng số 2	450	450		180	180		270	
14	Báo Quảng Trị	2.664	2.664		452		452	1.535	677
15	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá TS	530	530	400	52	52		78	
16	Trung tâm Quản lý cửa khẩu	2.800	2.800		1.000		1.000	1.800	
II	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.307	4.307	4.149	158	0	158	0	0

1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	650	650	630	20		20		
2	Trung tâm Bảo tồn di tích và DT	3.307	3.307	3.187	120		120		
3	Đoàn N thuật tổng hợp tỉnh	350	350	332	18		18		
III	Sự nghiệp giáo dục	15.539	15.539		6.216	6.216	0	6.194	3.129
IV	Sự nghiệp đào tạo	7.236	7.236	0	2.493	2.102	391	4.446	297
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	900	900	0	360	0	360	290	250
2	Trường Trung học Nông nghiệp và PTNT	185	185		74	74		111	
3	Trường Cao đẳng Y tế	4.950	4.950		1.908	1.908		3.042	
4	Nhà Thiếu nhi	251	251		15		15	213	23
5	Trung tâm Hoạt động Thanh Thiếu niên	650	650		16		16	610	24
6	Trường Trung cấp nghề	300	300		120	120		180	
V	Sự nghiệp y tế	222.807	222.807	136.076	26.960	21.000	5.960	46.771	13.000
VI	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	13.000	13.000	0	0	0	0	9.684	3.316
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	13.000	13.000		0			9.684	3.316
VII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	900	900	0	82	82	0	695	123
1	Trung tâm Giới thiệu việc làm	900	900		82	82		695	123
VIII	Sự nghiệp kinh tế	3.324	3.324	3.232	92	92	0	0	0
1	Chi cục Bảo vệ thực vật	12	12	7	5	5		0	
2	Chi cục Thú y	2.600	2.600	2.600	0	0			
3	Chi cục KT và BVNL Thủy sản	90	90	54	36	36		0	
4	Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị	487	487	487	0	0			
5	Chi cục QLCL nông sản và thủy sản	107	107	64	43	43			
6	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	7	7	7	0	0		0	
7	Văn phòng Đăng ký QSD Đất	21	21	13	8	8		0	

Ghi chú:

(*) Đơn vị sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng (ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị).

(**) Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị.

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2016
(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2016	Tăng thu thực hiện năm 2015 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2016	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	230.800		296.875	66.075
2	Thị xã Quảng Trị	33.510		125.874	92.364
3	Huyện Hải Lăng	39.430		283.601	244.171
4	Huyện Triệu Phong	42.550		329.786	287.236
5	Huyện Gio Linh	31.280		272.821	241.541
6	Huyện Vĩnh Linh	52.480		315.316	262.836
7	Huyện Cam Lộ	30.800		181.259	150.459
8	Huyện Đakrông	11.500		265.781	254.281
9	Huyện Hướng Hóa	36.000		396.759	360.759
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	0		17.103	17.103
	Tổng cộng	508.350		2.485.175	1.976.825

Ghi chú:

- Số tăng thu 2015 (*) sẽ xác định chính thức trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2016;
- Đã sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2016 so với dự toán năm 2015 để thực hiện cải cách tiền lương đến tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng.

GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2016 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Hải Lăng	Triệu Phong	Hương Hóa	Đakrông	Cồn Cỏ
	Tổng cộng	2.491.325	297.775	125.964	315.536	272.941	181.459	286.821	329.886	397.959	265.881	17.103
I	Thu NS trên địa bàn	514.500	231.700	33.600	52.700	31.400	31.000	42.650	42.650	37.200	11.600	0
	Trong đó: địa phương hưởng	508.350	230.800	33.510	52.480	31.280	30.800	39.430	42.550	36.000	11.500	0
1	Thu ngoài quốc doanh	237.380	102.500	19.500	26.400	16.450	13.570	19.100	20.900	13.500	5.460	
2	Lệ phí trước bạ	101.720	53.600	4.960	9.000	5.000	5.760	5.200	5.700	10.800	1.700	
3	Thuế bảo vệ môi trường	3.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	
4	Thuế sử dụng đất NN	1.050	400	40	0	10	480	0	60	60	0	
5	Thuế sử dụng đất phi NN	2.870	2.500	100	20	40	50	100	40	20	0	
6	Thu phí và lệ phí	13.980	2.500	1.300	1.380	1.500	1.800	2.000	800	2.000	700	
	Trong đó:											
	- Phí Trung ương	2.710	900	90	220	120	200	220	100	760	100	
	- Phí tỉnh	440	0	0	0	0	0	0	0	440	0	
	- Phí huyện, xã	10.830	1.600	1.210	1.160	1.380	1.600	1.780	700	800	600	
7	Thu cấp quyền SĐĐ	95.000	40.000	5.000	11.000	4.000	6.000	8.000	11.000	7.000	3.000	
8	Thu tiền thuê đất	17.940	12.500	600	1.200	1.500	780	600	600	120	40	
9	Thuế thu nhập cá nhân	28.060	15.000	1.500	2.000	1.500	1.560	2.000	900	3.000	600	
10	Thu khác	4.500	1.500	300	600	400	200	400	400	600	100	
11	Thu tại xã	9.000	1.200	300	1.100	1.000	800	2.250	2.250	100	0	
II	Thu BS từ NS cấp trên	1.976.825	66.075	92.364	262.836	241.541	150.459	244.171	287.236	360.759	254.281	17.103

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
	Tổng số	1.932.315	261.164	110.045	218.584	260.158	199.902	226.842	145.732	192.477	300.308	17.103
I	Chi đầu tư phát triển	157.326	44.535	16.909	15.880	18.920	8.485	16.318	12.724	7.487	16.068	0
	Trong đó:	0										
	- Chi XDCB tập trung PB theo tiêu chí	27.326	4.535	1.909	2.880	2.920	2.985	3.318	1.724	2.987	4.068	
	+ Chi XDCB tập trung phân bổ	27.326	4.535	1.909	2.880	2.920	2.985	3.318	1.724	2.987	4.068	
	+ Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- TW hỗ trợ có địa chỉ	35.000	0	10.000	5.000	5.000	1.500	2.000	5.000	1.500	5.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	95.000	40.000	5.000	8.000	11.000	4.000	11.000	6.000	3.000	7.000	
	- Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	0	0									
II	Chi thường xuyên	1.737.232	211.429	91.144	198.451	236.170	187.470	206.053	130.210	181.190	278.379	16.736
1	Chi sự nghiệp kinh tế	76.097	36.228	7.700	3.574	3.623	3.636	4.614	3.786	2.385	5.896	4.655
2	Sự nghiệp môi trường	43.465	20.055	7.070	2.700	2.000	2.000	3.750	2.140	550	3.100	100
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	7.175	957	1.061	528	1.061	607	450	929	635	731	216
4	Chi sự nghiệp truyền thanh	8.066	883	491	673	498	586	861	373	1.970	1.555	176
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	4.977	787	270	545	608	508	514	346	596	668	135
6	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo và dạy nghề	1.245.754	115.432	50.783	142.203	178.536	139.650	155.082	90.868	144.735	227.710	755
	Trong đó: - Giáo dục	1.235.056	114.568	49.575	141.312	177.407	138.423	153.838	89.405	143.619	226.514	395
	- Đào tạo và Dạy nghề	10.698	864	1.208	891	1.129	1.227	1.244	1.463	1.116	1.196	360
7	Chi dân số	4.815	472	499	498	606	492	592	629	494	493	40
8	Chi đảm bảo xã hội	111.380	7.373	3.061	21.269	22.588	16.060	14.826	10.229	5.326	10.348	300
9	Chi quản lý hành chính	218.976	26.628	18.917	25.012	25.285	22.536	23.600	19.786	22.567	25.927	8.718
	Trong đó: KP phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS và PM quản lý vốn đầu tư XDCB	2.250	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225
10	Chi quốc phòng - an ninh	13.166	2.024	1.072	1.071	978	1.052	1.389	858	1.595	1.527	1.600

	- Chi quốc phòng	9.058	1.154	772	712	650	700	975	495	1.302	1.098	1.200
	- Chi an ninh	4.108	870	300	359	328	352	414	363	293	429	400
11	Chi khác	3.361	590	220	378	387	343	375	266	337	424	41
III	Dự phòng	37.757	5.200	1.992	4.253	5.068	3.947	4.471	2.798	3.800	5.861	367

Ghi chú: - Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.150.000đồng;

- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; riêng số thu học phí, tăng thu sẽ xác định trong kỳ làm lương năm 2016;

- Các lĩnh vực chi: GD-ĐT và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chỉ tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;

- Chi sự nghiệp SN môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung;

- SN Giáo dục đã bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; giáo viên mầm non theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg.

Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách TW và địa phương:

+ Chế độ phụ cấp: Thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP (bao gồm 02% kinh phí công đoàn); phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn 05; phụ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; phụ cấp ưu đãi nghề y tế theo NĐ 56/2011/NĐ-CP; phụ cấp báo cáo viên các;

+ Chi dân số: cán bộ khuyến công; phụ cấp cấp ủy theo Quyết định số 169/QĐ-TW; PC nghề kiểm tra; PC cựu chiến binh cơ quan; KP thực hiện một số chế độ theo Quy định số 13/QĐ-TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; KP giám sát đầu tư cộng đồng (5tr/huyện);

+ Hợp đồng tạo nguồn nhân lực theo QĐ số 859/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh;

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg;

+ Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

+ Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương; trang cấp cho cấp ủy viên nhiệm kỳ 2016 - 2020;

+ Hỗ trợ hàng tháng cho CBCC thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1022/QĐ-UBND; bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND;

+ Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012;

+ Thủ lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13/02/2012;

+ Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg;

+ Kinh phí chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ tăng cường xóa đói, giảm nghèo;

+ Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;

+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách;

+ Chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên BCH Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hỗ trợ hoạt động của Liên hiệp hội KHKT;

- Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ), ngoài phần 10% tiết kiệm làm lương theo quy định ngay từ khâu dự toán, giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự;

- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biến động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa
	Tổng Số	552.860	35.711	15.829	65.017	69.628	72.919	88.474	35.527	73.304	96.451
I	Chi thường xuyên	541.864	34.997	15.513	63.723	68.243	71.468	86.715	34.818	71.851	94.536
1	Chi bảo đảm xã hội	18.940	1.032	225	1.254	2.027	2.348	6.644	859	1.627	2.924
	+ Trợ cấp hưu xã	12.713	614	73	343	639	1.499	5.540	375	1.291	2.339
	+ Sự nghiệp xã hội khác	6.227	418	152	911	1.388	849	1.104	484	336	585
2	Sự nghiệp giáo dục	6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	5.344	537	142	516	657	642	908	540	511	891
	Trong đó: kinh phí cuộc VĐ toàn dân đoàn kết XD đê sông VH ở khu DC	3.608	249	84	316	467	412	688	350	371	671
4	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1.424	360	48	160	152	168	176	72	112	176
5	Sự nghiệp quốc phòng - an ninh	45.199	5.623	1.879	4.661	4.624	5.723	6.825	3.077	4.592	8.195
	- Quốc phòng	37.422	3.353	1.292	4.265	4.093	4.953	5.646	2.629	4.126	7.065
	- An ninh	7.777	2.270	587	396	531	770	1.179	448	466	1.130
6	Sự nghiệp kinh tế	19.119	1.609	561	1.988	2.352	2.916	3.030	1.544	1.884	3.235
7	Chi Quản lý hành chính	444.085	25.026	12.413	54.113	57.473	58.586	67.871	28.238	62.398	77.967
8	Chi khác	1.238	315	20	131	133	140	161	83	97	158
II	Chi dự phòng	10.996	714	316	1.294	1.385	1.451	1.759	709	1.453	1.915

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;
- Chi XDCB được bố trí trong tổng nguồn vốn XDCB tập trung của huyện;
- Chi SN giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh:
- + PC cấp ủy viên theo Quyết định số 169/QĐ-TW; chế độ PC cán bộ thú y xã và thú y thôn bản;
- + Chế độ PC đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 24/4/2009 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh;
- + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư; phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo;
- + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo TTLT số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Liên Bộ KH&ĐT, UBMT tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài chính (4 triệu đồng/xã);
- + Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 04 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm;

- + Chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND;
- + KP thực hiện cuộc VĐ "Toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa khu dân cư" theo Thông tư số 160/2010/TT-BTC ngày 19/10/2010: 03 triệu đồng/KDC; 5 triệu đồng/xã vùng khó;
- + Kinh phí hỗ trợ Trung tâm Học tập cộng đồng; kinh phí diễn tập theo cơ chế 02;
- + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã cho huyện Gio Linh (02 xã);
- + Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương;
- + Hợp đồng tạo nguồn nhân lực theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh;
- + Tạo nguồn cán bộ, công chức ở cấp xã theo Quyết định số 1618/QĐ-TU ngày 27/02/2015 của Tỉnh ủy;
- + 14% BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH 13;
- + KP thực hiện ISO theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh;
- + Chính sách cho đội viên Đề án 500 về xã công tác theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
- + KP thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009, Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013; cán bộ không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã;
- + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012.